

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.891.325.299	55.965.447.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		235.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	42.922.453.362	42.922.453.362
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39.209.969.927	39.209.969.927
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	235.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	476.108.238	476.108.238
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4,6	(82.608.531.527)	(82.608.531.527)
II. Tài sản cố định	220		6.151.199.256	7.579.136.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.151.199.256	7.579.136.660
- Nguyên giá	222		14.361.959.628	14.361.959.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.210.760.372)	(6.782.822.968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	228		264.747.900	264.747.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.747.900)	(264.747.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	28.306.025.561	28.221.525.561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28.306.025.561	28.221.525.561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	8.373.737.017	983.238.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.347.240.000	4.847.240.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.973.502.983)	(3.864.002.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.060.363.465	19.181.547.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	19.060.363.465	19.181.547.661
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.086.440.998.966	1.156.194.271.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		634.734.631.112	704.545.769.969
I. Nợ ngắn hạn	310		633.868.397.350	702.448.336.675
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	31.834.604.150	4.337.671.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	26.522.554.706	69.151.479.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.434.030.593	3.637.507.967
4. Phải trả người lao động	314		64.136.972	908.417.905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.091.116.213	15.299.946.235
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	566.565.453.709	607.683.812.702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.356.501.007	1.429.501.487
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		866.233.762	2.097.433.294
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	866.233.762	2.097.433.294
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.706.367.854	451.648.501.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	451.706.367.854	451.648.501.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.000.000.000	396.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		931.464.240	931.464.240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.774.903.614	54.717.036.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.717.036.899	54.693.407.278
- LNST chưa phân phối năm này	421b		57.866.715	23.629.621
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.086.440.998.966	1.156.194.271.108

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Mai Thu




Lin Yi Huang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.431.967.155	16.448.648.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	40.431.967.155	16.448.648.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	31.181.957.571	8.486.219.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.250.009.584	7.962.428.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.475.029.710	9.175.796.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	417.843.848	(1.225.145.174)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307.330.143	487.188.159
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	11.940.861.611	13.911.241.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.366.333.835	4.452.129.083
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.458.001.785	20.880.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	7.532.562.685	4.020.982.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.074.560.900)	(4.000.102.109)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		291.772.935	452.026.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	233.906.220	428.397.353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.866.715	23.629.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,46	0,60
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1,46	0,60

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lin Yi Huang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		291.772.935	452.026.974
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11	1.427.937.404	1.458.107.853
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	3.024.212.205	2.647.955.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5,6	288.387	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(8.474.278.738)	(9.173.905.672)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	307.330.143	478.188.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.422.737.664)	(4.137.627.415)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		67.973.734.723	(22.544.901.952)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3.122.167.041)	(2.000.000)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(69.919.772.713)	27.004.232.818
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		121.184.196	132.247.818
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(307.330.143)	(456.365.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(820.000.000)	(266.582.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.497.088.642)	(270.996.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.067.138.802	938.576.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	8.474.278.738	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.541.417.540	938.576.950

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(1.304.200.012)	(1.308.200.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.304.200.012)	(1.308.200.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(259.871.114)	(640.619.250)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		873.257.653	1.513.876.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(288.387)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>613.098.152</u>	<u>873.257.653</u>

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lin Yi Huang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301261975, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

Tên tiếng anh: Saigon SeaProducts Import - Export Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: SEAPRODEX SAI GON JSC.

Mã chứng khoán: SSN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh, dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc.

Hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh vận tải biển; Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác; Chế biến cá và thủy sản khác; Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến; Đại lý vận tải biển; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản xuất hóa học (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc - thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm; Sản xuất, gia công linh kiện thép; Kinh doanh kho, bãi; Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ -TTG ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính Phủ); Mua bán thuốc bảo vệ thực vật; Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020:** 12 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.